

NGHỊ QUYẾT

**Về điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương
và phân bổ dự toán chi ngân sách huyện Lộc Ninh năm 2022**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN LỘC NINH
KHÓA XI, KỲ HỌP THỨ 6**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính
quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm
2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016
của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số 156/TTr-UBND ngày 06 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân
dân huyện Lộc Ninh về việc thông qua dự toán điều chỉnh ngân sách địa phương
và phân bổ chi ngân sách huyện Lộc Ninh năm 2022; Báo cáo thẩm tra số 19/BC-
HĐND ngày 26 tháng 9 năm 2022 của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân
huyện và ý kiến của các Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán điều chỉnh ngân sách địa phương và phân bổ dự
toán chi ngân sách huyện năm 2022, như sau:

**A. Nghị Quyết số 78/NQ-HĐND ngày 26/7/2022 của HĐND huyện Lộc
Ninh**

I. Dự toán thu ngân sách năm 2022

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:	500.000 triệu đồng
Thu ngân sách địa phương phát sinh trên địa bàn:	500.000 triệu đồng
2. Tổng số thu ngân sách địa phương (huyện + xã)	1.268.692 triệu đồng
Thu cân đối ngân sách địa phương:	1.268.692 triệu đồng

Trong đó:

+ Thu NSDP được điều tiết:	405.050 triệu đồng
+ Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:	747.315 triệu đồng
+ Thu kết dư:	2.495 triệu đồng
+ Thu chuyển nguồn:	113.832 triệu đồng

II. Dự toán chi ngân sách (huyện + xã) năm 2022 **1.268.692 triệu đồng**

Bao gồm:

1. Chi đầu tư xây dựng cơ bản (huyện + xã):	446.815 triệu đồng
---	--------------------

Trong đó:

+ *Vốn XD CB huyện quản lý:* 286.409 triệu đồng
 + *Vốn XD CB huyện trợ cấp cho xã, TT quản lý:* 160.406 triệu đồng

2. Chi thường xuyên:

731.706 triệu đồng

Bao gồm một số khoản chi chủ yếu như sau:

+ *Chi sự nghiệp kinh tế (khối huyện):* 54.375 triệu đồng
 + *Chi sự nghiệp văn xã (khối huyện):* 419.471 triệu đồng
 + *Chi Quản lý hành chính, đảng, đoàn thể (khối huyện):* 63.259 triệu đồng
 + *Chi An ninh Quốc phòng (khối huyện):* 15.375 triệu đồng
 + *Chi ngân sách xã:* 173.252 triệu đồng
 + *Chi khác ngân sách:* 5.974 triệu đồng

3. Chi nguồn CCTL:

48.787 triệu đồng

4. Chi tiết kiệm, CC mục tiêu:

20.797 triệu đồng

5. Chi chương trình MTQG, tiền điện hộ nghèo:

500 triệu đồng

6. Dự phòng ngân sách:

20.087 triệu đồng

B. Điều chỉnh dự toán thu chi ngân sách như sau:

I. Dự toán thu ngân sách năm 2022

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:

500.000 triệu đồng

Thu ngân sách địa phương phát sinh trên địa bàn:

500.000 triệu đồng

2. Tổng số thu ngân sách địa phương (huyện + xã)

1.314.500 triệu đồng

Thu cân đối ngân sách địa phương:

1.314.500 triệu đồng

Trong đó:

+ *Thu NSDP được điều tiết:* 405.050 triệu đồng
 + *Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:* 793.123 triệu đồng
 + *Thu kết dư:* 15.151 triệu đồng
 + *Thu chuyển nguồn:* 101.176 triệu đồng

II. Dự toán chi ngân sách (huyện + xã) năm 2022

1.314.500 triệu đồng

Bao gồm:

1. Chi đầu tư xây dựng cơ bản (huyện + xã):

492.623 triệu đồng

Trong đó:

+ *Vốn XD CB huyện quản lý:* 285.809 triệu đồng
 + *Vốn XD CB huyện trợ cấp cho xã, TT quản lý:* 206.814 triệu đồng

2. Chi thường xuyên:

731.706 triệu đồng

Bao gồm một số khoản chi chủ yếu như sau:

+ *Chi sự nghiệp kinh tế (khối huyện):* 54.375 triệu đồng
 + *Chi sự nghiệp văn xã (khối huyện):* 419.471 triệu đồng
 + *Chi Quản lý hành chính, đảng, đoàn thể (khối huyện):* 63.259 triệu đồng
 + *Chi An ninh Quốc phòng (khối huyện):* 15.375 triệu đồng
 + *Chi ngân sách xã:* 173.252 triệu đồng
 + *Chi khác ngân sách:* 5.974 triệu đồng

3. Chi nguồn CCTL:

48.787 triệu đồng

4. Chi tiết kiệm, CC mục tiêu:

20.797 triệu đồng

5. Chi chương trình MTQG, tiền điện hộ nghèo:

500 triệu đồng

6. Dự phòng ngân sách:

20.087 triệu đồng

Những nội dung không được điều chỉnh tại Nghị quyết này, vẫn thực hiện theo Nghị quyết số 78/NQ-HĐND ngày 26/7/2022 của HĐND huyện Lộc Ninh Về điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương và phân bổ dự toán chi ngân sách huyện Lộc Ninh năm 2022.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân huyện phân bổ dự toán cụ thể cho các cơ quan, ban ngành, đoàn thể huyện, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn để thực hiện.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Lộc Ninh khóa XI, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 05 tháng 10 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- TT.HĐND, UBND tỉnh;
- TT. HU, HĐND, UBND, UBMTTQVN huyện;
- Các Ban, Tổ và đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể huyện;
- Ủy viên UBND huyện;
- TT. HĐND, UBND, UBMTTQVN các xã, thị trấn;
- LĐVP HĐND-UBND huyện;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

Trần Thanh Hùng





DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2022

(Kèm theo Nghị Quyết số: 98/NQ - HĐND ngày 06/10/2022 của HĐND huyện Lộc Ninh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Đã điều chỉnh theo NQ 78 ngày 26/7/2022	ĐIỀU CHỈNH 2022		ĐIỀU CHỈNH 2022 HĐND HUYỆN GIAO
			Tăng	Giảm	
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	500.000			500.000
	I. Tổng các khoản thu cân đối NSNN	500.000			500.000
	Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước	500.000			500.000
1	Thu từ Doanh nghiệp nhà nước TW				
2	Thu từ Doanh nghiệp nhà nước địa phương	1.000			1.000
	- Thuế GTGT	300			300
	- Thuế TNDN	700			700
3	Thu từ Doanh nghiệp thành lập theo luật DN				
4	Thu thuế Công Thương Nghiệp - NQD	110.000			110.000
	- Thuế GTGT	100.700			100.700
	- Thuế TNDN	6.000			6.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	300			300
	- Thuế tài nguyên	3.000			3.000
	- Thu khác ngoài quốc doanh				
5	Lệ phí trước bạ	50.000			50.000
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp				
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	300			300
8	Thuế thu nhập cá nhân	36.200			36.200
9	Thu phí và lệ phí	7.000			7.000
10	Tiền sử dụng đất	225.000			225.000
11	Thu tiền cho thuê đất	37.000			37.000
12	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	23.000			23.000
13	Thu khác	10.500			10.500
	Trong đó thu phạt ATGT	2.500			2.500
14	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác				
	II. Các khoản thu được để lại chi quản lý qua NSNN				
	- Các khoản huy động đóng góp				
	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	1.268.692	45.808		1.314.500
	I. Các khoản thu cân đối ngân sách địa phương	1.268.692	45.808		1.314.500
1	Thu Ngân sách ĐP được hưởng theo phân cấp	405.050			405.050
	- Thu phân chia theo tỷ lệ %	389.750			389.750
	- Thu được hưởng 100%	15.300			15.300
2	Thu bổ sung từ ngân sách Tỉnh	747.315	45.808		793.123
	- Bổ sung cân đối	502.640			502.640
	- Bổ sung có mục tiêu CTMT	244.675	45.808		290.483
3	Thu kết dư	2.495	12.656		15.151
4	Thu chuyển nguồn	113.832		12.656	101.176
5	Nguồn cải cách tiền lương				
	II. Các khoản thu được để lại chi quản lý qua NSNN				
	- Các khoản huy động đóng góp				



DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022
(Kèm theo Nghị Quyết số: 98 /NQ - HDND ngày 16/10/2022 của HDND huyện Lộc Ninh)

Dvt: triệu đồng

Diễn giải	BC được UBND huyện giao	Định mức hoạt động	DT điều chỉnh theo NQ 78 ngày 26/7/2022	Chênh lệch		DT điều chỉnh năm 2022	Ghi chú
				Tăng	Giảm		
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	368	477	1.268.692	46.358	550	1.314.500	
A. CHI CÂN ĐỐI NSDP	368	477	1.268.692	46.358	550	1.314.500	
I/ CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN			446.815	46.358	550	492.623	
I, Vốn huyện quản lý			286.409	-	550	285.859	
1.1 XD CB theo phân cấp			15.659			15.659	
1.2 Chi từ nguồn thu sử dụng đất			155.250		550	154.700	
1.3 Chi từ nguồn tính hỗ trợ			55.000			55.000	
1.4 Vốn có mục tiêu, vốn khác, kết dư			60.500			60.500	
2. Vốn Huyện trợ cấp cho các xã, TT quản lý			160.406	46.358	-	206.764	
2.1. XD CB theo phân cấp			18.361			18.361	
2.2 Chi từ nguồn thu sử dụng đất			45.650	550		46.200	
2.3 Chi từ nguồn tính hỗ trợ			71.395	45.808		117.203	
2.4 Vốn có mục tiêu, vốn khác			25.000			25.000	
II/ TỔNG CHI THUỒN XUYỀN	368	477	731.706			731.706	
I. SỰ NGHIỆP KINH TẾ	49	100	54.375			54.375	
I.1/ Sự nghiệp lâm nghiệp	34	50	8.735			8.735	
I.1.1/ Hạt Kiểm Lâm	10	25	2.308			2.308	
- Kinh phí tự chủ lương, phụ cấp			1.567			1.567	
- Kinh phí tự chủ hoạt động	10	25	225			225	
- Kinh phí không tự chủ định mức theo phương án			473			473	
- Hoạt động công tác Đảng			23			23	
- Trang phục ngành			20			20	
I.1.2/ BQL Rừng PH Lộc Ninh	14	25	2.334			2.334	
- Kinh phí tự chủ lương phụ cấp			1.128			1.128	
- Kinh phí tự chủ hoạt động	14	25	315			315	
- Kinh phí không tự chủ định mức theo phương án, KP bảo vệ rừng trồng cây keo			850			850	
- Trang phục ngành			19			19	
- Hoạt động công tác Đảng			22			22	

Diễn giải	BC được UBND huyện duyệt	Định mức hoạt động	DT điều chỉnh theo NQ 78 ngày 26/7/2022	Chênh lệch		DT điều chỉnh năm 2022	Ghi chú
1.1.3/ BQL Rừng PH Tà thiết	10		1.093			1.093	
- Kinh phí tự chủ lương phụ cấp			683			683	
- Kinh phí tự chủ hoạt động	8	25	180			180	
- Kinh phí không tự chủ định mức theo phương án, trồng cây			200			200	
- Trang phục ngành			15			15	
- Hoạt động công tác Đảng			15			15	
- KP phòng cháy rừng			-			0	
1.1.4/ Ban Quản lý di tích căn cứ Bộ chỉ huy các lực lượng vũ trang giải phóng Miền nam Việt Nam			3.000			3.000	
- Kinh phí không tự chủ định mức theo phương án			1.000			1.000	
- Kinh phí trang bị vật chất, mua sắm thường xuyên, lễ tết, sửa chữa			2.000			2.000	
1.2/ Sự nghiệp kinh tế khác	15	50	45.640			45.640	
1.2.1. Đội quản lý đô thị (Xí nghiệp công trình đô thị)	3	25	1.693			1.633	
- Kinh phí lương phụ cấp			348			348	
- Kinh phí hoạt động, mua máy photo	3	25	675			615	
- Kinh phí giao lưu quốc phòng			170			170	
- Kinh phí trang trí tết			500			500	UBND huyện phân bổ chi tiết
1.2.2. Sự nghiệp nông nghiệp	12	25	3.197			3.197	
1.2.2.2 Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	12	25	2.447			2.447	
- Kinh phí tự chủ lương phụ cấp			932			932	
- Kinh phí tự chủ hoạt động	12	25	300			300	
- Lương+HD nhân viên 16 xã			715			715	
- Kinh phí tiêu độc khử trùng, lỗ mòn long móng, mở lớp tập huấn, trang trí tết, MS, dự án 1000 hồ nghề			500			500	
1.2.2.3 Sự nghiệp nông nghiệp			750			750	Phòng NN&PTNT
- Hỗ trợ HTX, khắc phục thiên tai, sản phẩm Ocop			700			700	Trong đó SP Ócop 500 tr
- Chuyên giao khoa học kỹ thuật, tập huấn			50			50	TT DVNN
1.2.3/ Sự nghiệp Giao thông			13.000			13.000	
- Vận chuyển xi măng			1.000			1.000	Phòng NN&PTNT
- Sự nghiệp mang tính chất đầu tư			3.000			3.000	UBND huyện phân bổ chi tiết
- Các công trình chờ quyết toán các năm trước chuyển sang			9.000			9.000	UBND huyện phân bổ chi tiết
1.2.4/ Kiến thiết thị chính			27.650			27.710	Đội QL CT DT
Trong đó:							
- Sửa chữa đèn đường, trang trí tết, 7/4			950			1.010	
- Điện công cộng			2.500			2.500	
- KP sự nghiệp kiến thiết thị chính			18.000			18.000	UBND huyện phân bổ chi tiết

Diễn giải	BC được UBND huyện giao	Định mức hoạt động	DT điều chỉnh theo NQ 78 ngày 26/7/2022	Chênh lệch		DT điều chỉnh năm 2022	Ghi chú
- Chăm sóc cây xanh, sửa chữa nhỏ công trình đô thị		500				500	
- Thu gom rác, bảo hộ lao động, lương nhân viên vệ sinh, xử lý bãi rác, mua thùng rác		1.700				1.700	Xử lý bãi rác 30tr, mua thùng rác 500 tr
- Các công trình chờ quyết toán các năm trước chuyển sang, sự nghiệp mang tính chất đầu tư		4.000				4.000	UBND huyện phân bổ chi tiết
1.2.5/ Sự nghiệp môi trường		100				100	Phòng TNMT
- Công tác tài nguyên môi trường		100				100	
2. SỰ NGHIỆP VĂN XÃ	158	47	419.471			419.471	
2.1/ Hoạt động sự nghiệp TDTT			850			850	
- Chi thường xuyên SN TDTT			800			800	Phòng VH TT
- Phong trào thể dục-thể thao		50				50	Phòng VH TT
2.2/ Sự nghiệp đào tạo	6	25	2.254			2.254	
2.1.1 Sự nghiệp đào tạo	3		850			850	
- Đào tạo, bồi dưỡng CB khối Đảng, D.thể			50			50	VP Huyện ủy
- Đào tạo cán bộ khối QLNN			300			300	Phòng Nội vụ - LBTT/ NH
- Kinh phí mở các lớp đào tạo			500			500	Trung tâm BDC T
2.1.2. Trung Tâm BDC T	3	25	1.404			1.404	
- Kinh phí tự chủ lương phụ cấp			235			235	
- Kinh phí tự chủ hoạt động	3	25	68			68	
- Kinh phí hợp đồng 68	2		101			101	
- Kinh phí sửa chữa Trung Tâm bồi dưỡng chính trị huyện lễ giao lưu quốc phòng			1.000			1.000	
2.3/ Chi sự nghiệp Giáo Dục			317.166			317.166	
- Lương và HD Sự nghiệp giáo dục			268.693			268.693	
- Kinh phí NVCM (3khối), HKPD, HSG, BKBN			700			700	Phòng GD&ĐT
- Kinh phí hệ số tăng lương, kinh phí tiền ăn trưa trẻ em, phần mềm, Nghi định 116/2016/NĐ-CP, ND 108/ND-CP, sự nghiệp mang tính chất đầu tư,...			47.773			47.773	UBND huyện phân bổ chi tiết
2.4/ Chi SN Y Tế	152	22	69.159			69.159	
2.4.1 Kinh phí BHYT			42.500			42.500	
- BHYT cho các đối tượng được Ngân sách nhà nước cấp.			42.500			42.500	BHXH, lệch chi tiền
2.4.2 Trung tâm y tế huyện	152	22	26.659			26.659	
- Kinh phí tự chủ lương phụ cấp			14.277			14.277	
- Kinh phí tự chủ hoạt động trung tâm y tế	152	22	3.010			3.010	
- Kinh phí hoạt động, phòng chống dịch			3.360			3.360	
- Hoạt động công tác đảng			56			56	

Diễn giải		BC được UBND huyện	Định mức hoạt động	DT điều chỉnh theo NQ 78 ngày 26/7/2022	Chênh lệch		DT điều chỉnh năm 2022	Chú
- Kinh phí y tế thôn bản, Kinh phí hỗ trợ các BS lâu năm, mua sắm,...				5.957			5.957	
2.5/ Chi Đảm bảo Xã hội				30.043			30.043	Phòng Nội vụ - Lao động-TB&XH
- Tự cấp thường xuyên theo ND 136; Chi đảm bảo XH bao gồm quả tét chính sách, 27/7, đột xuất, mai táng phí, cứu đói giáp hạt, HD nghĩa trang				29.343			29.343	
- Chi đảm bảo XH bao gồm quả tét chính sách, 27/7, đột xuất, mai táng phí, cứu đói giáp hạt, HD nghĩa trang				700			700	
3. CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH (KHỐI HUYỆN)		161	330	63.259			63.259	
3.1/ CHI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC		105	105	34.314			34.314	
3.1.1. Văn phòng HĐND - UBND		17	27	10.706			10.706	
- Kinh phí tự chủ lương phụ cấp				1.828			1.828	
- Kinh phí tự chủ hoạt động		17	25	383			383	
- Kinh phí hợp đồng 68		7	2,34	457			457	
- Kinh phí hoạt động theo NQ 10				500			500	
- Kinh phí kỳ họp HĐND				250			250	
- Kinh phí hoạt động thường trực, các ban HĐND, ms				700			700	
- Kinh phí hoạt động của thường trực UBND, đối ngoại, hội nghị				2.000			2.000	
- Mua sắm, sửa chữa trụ sở UBND huyện				1.500			1.500	MS 1 ở
- Kinh phí tổng kết năm và tết, trực, lễ 7/7, lễ giao lưu quốc phòng				2.700			2.700	
- Kinh phí CNTT, bộ phận một cửa				200			200	
- Kiểm soát thủ tục hành chính				40			40	
- Công tác tiếp dân, giải quyết đơn, trang phục				100			100	
- Hoạt động công tác đảng				18			18	
- Kinh phí hoạt động lĩnh vực y tế				30			30	
3.1.3. Phòng TC-KH		8		1.637			1.637	
- Kinh phí tự chủ lương phụ cấp				748			748	
- Kinh phí tự chủ hoạt động		8	25	180			180	
- Kinh phí hợp đồng 68		1	2	98			98	
- Kinh phí lập KH, GDT, TH, BVKH				102			102	
- Hoạt động công tác đảng				29			29	
- Kinh phí kiểm tra nhu cầu, kiểm tra QT, công tác thăm định giá, giao ban ngành				150			150	
- Kinh phí thăm định tư vấn giá đất, M.sắm				200			200	
- Kinh phí CNTT ngành, tập huấn, báo cáo				100			100	
- Kinh phí đoàn kiểm tra 167				30			30	
3.1.4. Phòng Kinh tế và Hạ tầng		7	25	3.986			3.986	

Diễn giải	BC được UBND huyện	Định mức hoạt động	DT điều chỉnh theo NQ 78 ngày 26/7/2022	Chênh lệch	DT điều chỉnh năm 2022	Ghi chú
- Kinh phí tự chủ lương phụ cấp			628		628	
- Kinh phí tự chủ hoạt động	7	25	158		158	
- Hoạt động công tác đảng			20		20	
- Kinh phí đoàn kiểm tra, mua sắm, học tập kinh nghiệm			257		257	
- Kp tập quy hoạch các khu dân cư			1.500		1.500	
- Kinh phí sửa, nâng cấp chỉnh trang chợ Lộc Ninh và xây dựng cầu suối chợ kết nối đường 7/4 vào nhà lòng và hệ thống lan can khu vực bờ kè suối chợ Lộc Ninh			1.423		1.423	
3.1.5. Phòng Tư Pháp	5		782		782	
- Kinh phí tự chủ lương phụ cấp			391		391	
- Kinh phí tự chủ hoạt động	4	25	90		90	
- Hoạt động công tác đảng			21		21	
- Kinh phí BCD cải cách Tư pháp			30		30	
- Kinh phí phổ biến giáo dục pháp luật, kiểm tra, tập huấn			50		50	
- Kinh phí in ấn biểu mẫu			200		200	
3.1.6. Phòng Nội vụ - Lao động TB&XH	19	27	4.463		4.463	
- Kinh phí tự chủ lương phụ cấp			1.181		1.181	
- Kinh phí tự chủ hoạt động	14	25	315		315	
- Kinh phí hợp đồng 68	3	2,34	155		155	
- Kinh phí khen thưởng			1.500		1.500	
- Lương cán bộ luân chuyển	2		137		137	
- Kinh phí BCD vì sự tiến bộ phụ nữ, công tác TN			482		482	
- Kinh phí NVCM, phần mềm, mua sắm			170		170	
- Kinh phí đảng			23		23	
- Kinh phí chỉnh lý hồ sơ			500		500	
3.1.7. Phòng Nông nghiệp & PTNT	6		836		836	
- Kinh phí tự chủ lương phụ cấp			604		604	
- Kinh phí tự chủ hoạt động	6	25	92		92	
- Kinh phí BCD PC lụt bão, BCD NTM			70		70	
- Hoạt động công tác đảng			20		20	
- Kinh phí các đoàn kiểm tra đột xuất			50		50	
3.1.8. Thanh Tra	5		787		787	
- Kinh phí tự chủ lương phụ cấp			504		504	
- Kinh phí tự chủ hoạt động	5	25	113		113	
- Đoàn thanh tra, tiếp dân, PC tham nhũng			120		120	
- Kinh phí trang phục			50		50	
3.1.9. Phòng Văn hóa và Thông tin	20	25	5.967		5.967	

Diễn giải	BC được UBND huyện giao	Định mức hoạt động	DT điều chỉnh theo NQ 78 ngày 26/7/2022	Chênh lệch		DT điều chỉnh năm 2022	Ghi chú
- Kinh phí tự chủ lương phụ cấp			1.996			1.996	
- Kinh phí tự chủ hoạt động	20	25	450			450	
- Kinh phí kiểm tra phong trào			30			30	
- Hoạt động công tác đảng			19			19	
- BCD phong trào đoàn kết KDC, khen thưởng			350			350	
- Hoạt động 814, BCD BLGD, ngày gia đình, BCD CNTT			50			50	
- Phối hợp với các đơn vị, điện, nước			50			50	
- Trang trí Tết Nguyên đán, văn nghệ, 7/4			2.342			2.342	
- Chi thường xuyên SN VHTT			300			300	
- Sự nghiệp phát thanh truyền hình			350			350	
- Kinh phí hoạt động các phong trào thiếu nhi			30			30	
3.1.10. Phòng Giáo dục & Đào tạo	6		981			981	
- Kinh phí tự chủ lương phụ cấp			726			726	
- Kinh phí tự chủ hoạt động	6	25	135			135	
- Kinh phí hợp đồng 68	1	2	52			52	
- Hoạt động công tác đảng			18			18	
- HD chuyên môn, kiểm tra, mua sắm			50			50	
3.1.11. Phòng Tài Nguyên & Môi trường	8		3.295			3.295	
* <i>Phòng Tài Nguyên & Môi trường</i>			<i>2.567</i>			<i>2.567</i>	
- Kinh phí tự chủ lương phụ cấp			729			729	
- Kinh phí tự chủ hoạt động	8	25	180			180	
- Hoạt động công tác đảng			28			28	
- Kinh phí chuyên môn			60			60	
- Lập kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch đến năm 2030			1.500			1.500	
- Kinh phí thống kê đất đai			70			70	
* <i>Trung tâm Phát triển quỹ đất</i>			<i>728</i>			<i>728</i>	
- Kinh phí tự chủ lương, phụ cấp			372			372	
- Kinh phí tự chủ hoạt động	6	25	356			356	
3.1.12. Phòng Dân tộc - Tôn giáo	4		875			875	
- Kinh phí tự chủ lương, phụ cấp			486			486	
- Kinh phí tự chủ hoạt động	4	25	216			216	
- Lễ, Tết đồng bào, người có uy tín, kiểm tra, hội nghị			100			100	
- Hoạt động công tác Đảng			23			23	
- Hoạt động tôn giáo			50			50	

Diễn giải		BC được UBND huyện báo cáo	Định mức hoạt động	DT điều chỉnh theo NQ 78 ngày 26/7/2022	Chênh lệch		DT điều chỉnh năm 2022	Ghi chú
3.2/ KHỎI DẰNG								
3.2.1 Văn phòng Huyện ủy		36	100	14.923			14.923	
- Kinh phí lương, phụ cấp		12		8.842			8.842	
- Kinh phí hoạt động				1.901			1.901	
- Kinh phí TTTH, đối ngoại		12	25	270			270	
- Kinh phí BTV, đối ngoại				1.200			1.200	
- KP khen thưởng				1.200			1.200	
- Lương theo chế độ và CB biệt phái				50			50	
- Kinh phí CNTT, lưu trữ				1.942			1.942	
- Kinh phí viết báo cáo				45			45	
- Kinh phí đoàn kiểm tra				90			90	
- KP theo QĐ1279, cơ yếu, báo cáo viên				80			80	
- Kinh phí hội nghị, tết, lễ 7/4, sửa chữa				127			127	
- Phụ cấp trách nhiệm cấp ủy				1.217			1.217	
- Đặt báo				300			300	
- Hoạt động công tác đảng				400			400	
3.2.2 Ban Tổ chức				20			20	
- Kinh phí lương, phụ cấp		9	25	2.340			2.340	
- Kinh phí hoạt động				789			789	
- Công tác BVCT nội bộ		9	25	203			203	
- Kinh phí tài liệu, hồ sơ đảng				50			50	
- Kinh phí theo quyết định 1279				40			40	
- Kinh phí tổng kết, hội nghị, kiểm tra, mua sắm				16			16	
- Sức khỏe cán bộ				292			292	
- Chính sách cán bộ, quà tế, khám sức khỏe				450			450	
3.2.3 Ủy ban Kiểm tra Huyện ủy				500			500	
- Kinh phí lương, phụ cấp		5	25	1.060			1.060	
- Kinh phí hoạt động				786			786	
- Kinh phí theo QĐ 1279, giao ban		5	25	113			113	
- Hoạt động công tác đảng				25			25	
- Kinh phí đoàn kiểm tra				16			16	
3.2.4 Ban Tuyên giáo				120			120	
- Kinh phí lương, phụ cấp		5	25	1.512			1.512	
- Kinh phí hoạt động				341			341	
- Điều tra dư luận xã hội		5	25	113			113	
- Kinh phí học tập đạo đức HCM				78			78	
				70			70	

Diễn giải		BC được UBND huyện	Định mức hoạt động	DT điều chỉnh theo NQ 78 ngày 26/7/2022	Chênh lệch		DT điều chỉnh năm 2022	Ghi chú
- Kinh phí theo quyết định 1279, giao ban, ban chỉ đạo 35				25			25	
- Kinh phí ban chỉ đạo 35				225			225	
- Kinh phí tuyên truyền theo QĐ221				20			20	
- Kinh phí đoàn kiểm tra				30			30	
- Kinh phí sách NQ, viết sơ Đảng bộ xã, biên soạn tài liệu				597			597	
- Hoạt động công tác đảng				13			13	
3.2.5 Ban Dân vận								
- Kinh phí lương, phụ cấp.		5	25	1.171			1.171	
- Kinh phí hoạt động				806			806	
- Kinh phí dân tộc, tôn giáo		5	25	113			113	
- Kinh phí theo quyết định 1279, giao ban				40			40	
- Kinh phí đoàn kiểm tra, củng cố, vận động, mua sắm				25			25	
3.3/ KHỐI MẶT TRÀN TỔ QUỐC VÀ CÁC ĐOÀN THỂ CHÍNH TRỊ XÃ HỘI				187			187	
3.3.1. Mặt trận Tổ quốc huyện		20	125	5.638			5.638	
- Kinh phí lương, phụ cấp		5	25	1.083			1.083	
- Kinh phí hoạt động				515			515	
- Kinh phí khen thưởng		5	25	113			113	
- Kinh phí Công tác giám sát kiểm tra				40			40	
- Kinh phí Dân tộc-Tôn giáo, tuyên truyền PL.				15			15	
- Kinh phí sinh hoạt phí ủy viên UBMT, MS				30			30	
- Kinh phí hoạt động chuyên môn ngành				306			306	
- Hoạt động công tác đảng				50			50	
3.3.2. Phụ nữ				15			15	
- Kinh phí lương, phụ cấp		4	25	584			584	
- Kinh phí hoạt động				358			358	
- KP hội nghị, hội thi, Đề án 343, 704, mua sắm		4	25	90			90	
3.3.3. Huyện đoàn				136			136	
- Kinh phí lương, phụ cấp		4	25	858			858	
- Kinh phí hoạt động				327			327	
- Hoạt động hè, tết, xuân biên giới		4	25	90			90	
- Thanh niên tình nguyện, hội thi, giao quân, mua sắm, đại hội				234			234	
- Kinh phí đảng				190			190	
3.3.4. Hội Nông dân				17			17	
- Kinh phí lương, phụ cấp		4	25	1.298			1.298	
				381			381	

Diễn giải	BC được UBND huyện báo cáo	Định mức hoạt động	DT điều chỉnh theo NQ 78 ngày 26/7/2022	Chênh lệch		DT điều chỉnh năm 2022	Ghi chú
- Kinh phí hoạt động			90			90	
- Hỗ trợ Quỹ Nông dân	4	25	500			500	
- KP hội nghị, hội thi, mua sắm			327			327	
3.3.5. Hội Cựu chiến binh	3	25	451			451	
- Kinh phí lương, phụ cấp			295			295	
- Kinh phí hoạt động	3	25	68			68	
- Hoạt động Hội CCB khối cơ quan, đại hội			65			65	
- Kinh phí đảng			23			23	
3.3.6. Các hội đặc thù			1.365			1.365	
- Kinh phí hội Chữ Thập đỏ			376			376	
- Kinh phí hội Khuyết học			108			108	
- Kinh phí hội Nạn nhân chất độc da cam Dioxin			153			153	
- Kinh phí hội Đồng Y			153			153	
- Kinh phí hội Người Cao Tuổi			152			152	
- Kinh phí hội Bảo trợ khuyết tật, TMC & BNN			80			80	
- Kinh phí hội Cựu Thanh Niên Xung Phong			118			118	
- Kinh phí Câu lạc bộ hưu trí			80			80	
- Kinh phí hội Người Mù			145			145	
3.4. Nguồn lương, bổ sung dự toán và chính sách tính giảm biên chế theo NQ 18,19, ĐH đảng			8.384			8.384	
4. AN NINH QUỐC PHÒNG			15.375			15.375	
4.1. Công An			3.039			3.039	
- Hoạt động An ninh trật tự			500			500	
- Kinh phí biên giới, đối ngoại			750			750	
- Sửa chữa, mua sắm tài sản, chuyển hóa địa bàn, xây dựng sân, nhà kho			1.089			1.089	
- Kinh phí mua sắm, sửa chữa, bảo vệ lễ 7/4, giao lưu quốc phòng			700			700	
4.2. Huyện Đội			11.836			11.836	
- Dân quân TV, huấn luyện DB TĐV, ban chỉ huy thống nhất, hội thao			7.750			7.750	
- Hỗ trợ hoạt động thường xuyên, đối ngoại			1.715			1.715	
- Tiền ăn chiến sỹ mới, thăm CS, Lễ, Tết			1.271			1.271	
- NVQS (thời trại giao quân), bắn đạn thật, thể thao, rà phá bom mìn			500			500	
- KP xây dựng hàng rào, nhà bảo vệ khu căn cứ hậu cần			600			600	
4.3. Nhiệm vụ An ninh Quốc phòng phát sinh.			500			500	
5. CHI NGÂN SÁCH XÃ			173.252			173.252	
- Chi ngân sách xã			170.595			170.595	
- Chi tăng lương, nghỉ hưu			2.657			2.657	

Diễn giải	BC được UBND huyện cấp	Định mức hoạt động	DT điều chỉnh theo NQ 78 ngày 26/7/2022	Chênh lệch		DT điều chỉnh năm 2022	Ghi chú
6. CHI KHÁC NS			5.974			5.974	
- Hỗ trợ các đơn vị ngành dọc			775			775	
- Hỗ trợ Ngân hàng chính sách			1.000			1.000	
- Chi bồi thường GPMB, nhiệm vụ chi khác			4.198			4.198	
II. Chi cải cách tiền lương			48.787			48.787	
III. Nguồn tiết kiệm tăng lương, chương trình mục tiêu 2021			20.797			20.797	
IV. CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU			500			500	
- Chi tiền điện hộ nghèo			500			500	Cấp bằng lịch chi tiền
V. DỰ PHÒNG			20.087			20.087	
B. Các khoản chi quản lý qua NSNN			-			0	
- Các khoản huy động đóng góp							
- Thu phí lệ phí			-			0	